

**CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2-2010**

Nơi nhận: .....

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.534.808.838.894</b>	<b>1.428.148.841.437</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>159.966.777.245</b>	<b>46.445.649.708</b>
1. Tiền	111		42.087.455.065	46.445.649.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		117.879.322.180	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.474.710.000</b>	<b>13.722.320.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	17.918.710.000	17.872.320.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(4.444.000.000)	(4.150.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>VI.3</b>	<b>1.025.482.368.841</b>	<b>1.019.577.445.167</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.007.818.467.643	1.014.608.267.951
2. Trả trước cho người bán	132		19.305.010.965	5.441.142.538
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.387.259.315	3.556.403.759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.028.369.082)	(4.028.369.082)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.4</b>	<b>297.558.904.193</b>	<b>313.193.341.705</b>
1. Hàng tồn kho	141		299.705.502.749	315.339.940.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.146.598.556)	(2.146.598.556)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38.326.078.615</b>	<b>35.210.084.857</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	1.335.291.052	866.537.018
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.055.282.436	3.638.189.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	26.917.740.180	23.218.846.014
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	8.017.764.947	7.486.512.196

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

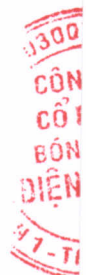
Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>161.110.791.621</b>	<b>175.120.087.220</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>126.028.284.553</b>	<b>137.582.937.911</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	94.009.249.981	105.219.135.409
<i>Nguyên giá</i>	222		299.286.183.269	299.458.289.130
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(205.276.933.288)	(194.239.153.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	27.289.437.013	27.526.596.241
<i>Nguyên giá</i>	228		29.731.733.625	29.731.733.625
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.442.296.612)	(2.205.137.384)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	4.729.597.559	4.837.206.261
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>31.206.006.111</b>	<b>31.229.789.313</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	11.206.006.111	11.229.789.313
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	3.876.500.957	6.307.359.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.800.396.100	4.089.686.258
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	1.550.146.557	1.691.715.438
			525.958.300	525.958.300
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.695.919.630.515</b>	<b>1.603.268.928.657</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.028.597.883.016</b>	<b>898.170.019.008</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.010.414.298.766</b>	<b>881.873.582.970</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	617.156.434.425	690.640.411.636
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	34.064.450.196	45.323.314.807
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	146.871.087.702	1.257.842.998
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.22	2.157.388.426	2.742.387.814
5. Phải trả người lao động	315	V.23	1.101.568.389	3.280.463.040
6. Chi phí phải trả	316	V.24	117.764.567.233	118.972.030.211
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	82.820.973.857	6.904.855.800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		95.172.000	91.922.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.382.656.538	12.660.354.664
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.183.584.250</b>	<b>16.296.436.038</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.267.592.422	5.267.592.422
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		167.500.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	12.183.873.921	10.851.725.802
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		63.454.214	63.454.214
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	13.663.600	13.663.600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		100.000.000	100.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		387.500.093	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>656.012.269.477</b>	<b>694.785.449.105</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>651.105.571.266</b>	<b>689.878.750.894</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	187.968.000.000	187.968.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	344.283.065.475	400.673.465.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(4.812.142.000)	(3.315.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		74.012.271.097	40.906.946.880
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	8.262.676.583	47.920.856.905
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	12.452.890.802	12.159.336.918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	28.938.809.309	3.565.144.715
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.906.698.211</b>	<b>4.906.698.211</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	0	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.30	4.906.698.211	4.906.698.211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>11.309.478.023</b>	<b>10.313.460.544</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.695.919.630.515</b>	<b>1.603.268.928.657</b>

538  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 BÓNG ĐÈN  
 ĐIỆN QUANG  
 HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

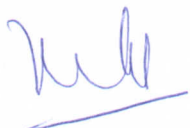
Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

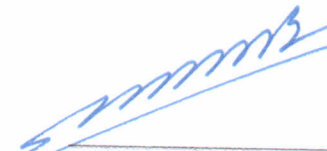
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài			-		-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	789.699.438		789.699.438	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-		-
5. Ngoại tệ các loại:					
Dollar Mỹ (USD)			-		-
Euro (EUR)			-		-
Dollar Singapore (SGD)			-		-
Yên Nhật (¥)			-		-
Dollar Úc (AUD)			-		-
Bảng Anh (£)			-		-
Dollar Canada (CAD)			-		-
...			-		-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-		-



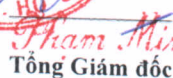
**LÊ THỊ KIM CHI**  
Người lập biểu



**DƯƠNG HỒ THẮNG**  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2010



**Phạm Minh Cường**  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	114.378.015.181	89.571.939.324	210.526.096.549	158.192.473.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	4.388.824.588	5.440.086.700	5.596.462.513	7.565.695.733
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	109.989.190.593	84.131.852.624	204.929.634.036	150.626.778.037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75.392.731.997	75.590.170.421	149.936.755.143	137.714.751.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		34.596.458.596	8.541.682.203	54.992.878.893	12.912.026.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.108.656.723	1.807.961.397	2.252.015.103	4.553.189.522
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.665.994.820	(375.219.897)	7.182.764.134	4.713.262.217
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.034.887.271	3.430.185.335	1.963.479.051	7.581.469.131
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	18.763.486.251	9.196.210.983	26.318.848.504	15.853.574.670
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.273.785.473	7.144.778.071	15.870.513.728	13.661.532.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.001.848.775	(5.616.125.557)	7.872.767.630	(16.763.152.973)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	66.486.391	194.554.241	159.529.914	1.899.199.124
12. Chi phí khác	32	VI.8	71.058.810	94.214.008	209.856.836	144.790.959
13. Lợi nhuận khác	40		(4.572.419)	100.340.233	(50.326.922)	1.754.408.165
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3.997.276.356	(5.515.785.324)	7.822.440.708	(15.008.744.808)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		297.049.137	-	1.253.340.225	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(199.440.138)	139.873.858	(289.674.879)	139.873.858
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		3.899.667.357	(5.655.659.182)	6.858.775.362	(15.148.618.666)
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.167.849.919	1.026.434.157	1.352.855.533	978.176.064
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			1.731.817.438	(6.682.093.339)	5.505.919.829	(16.126.794.730)



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2010

*[Handwritten signature]*

**LÊ THỊ KIM CHI**  
Người lập biểu

*[Handwritten signature]*

**DƯƠNG HỒ THĂNG**  
Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

**Phạm Minh Cường**  
P. Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.858.775.362	(15.008.744.808)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	11.909.765.960	12.441.056.803
- Các khoản dự phòng	03		914.023.344	(5.480.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26	-	2.069.972.309
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(1.510.299.012)	(31.695.779)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	1.963.479.051	7.581.469.131
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.135.744.706	1.572.057.656
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.156.449.400	(14.140.936.083)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.634.437.512	31.279.095.220
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		131.875.582.020	615.420.961
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.430.859.039)	2.950.290.920
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.006.193.387)	(12.799.789.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(578.174.494)	(504.603.132)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	326.073.311	99.639.469
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(5.226.582.362)	(7.306.158.489)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>195.886.477.668</b>	<b>1.765.017.333</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8,VI.9,VI.1	(432.198.508)	(3.233.269.875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.503.116.825	19.087.680.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.070.918.317</b>	<b>17.041.463.907</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	(1.543.532.000)			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.19	47.324.352.603		75.272.435.005	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.19	(127.744.519.369)		(96.124.445.147)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	-		(132.350.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(81.963.698.766)</b>		<b>(20.984.360.142)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>114.993.697.219</b>		<b>(2.177.878.902)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	VI.1	<b>46.445.649.708</b>		<b>10.775.600.142</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(1.472.569.682)		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	VI.1	<b>159.966.777.245</b>		<b>8.597.721.240</b>	



LÊ THỊ KIM CHI  
Người lập biểu



DƯƠNG HỒ THẮNG  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2010

*Phạm Minh Cường*  
Tổng Giám đốc





# CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Công ty mẹ:

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang

Công ty cổ phần

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

Sản xuất, mua bán các loại bóng neon, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại; Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại nặng); Môi giới thương mại; Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung-hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin.

#### 2. Tổng số các công ty con: 05

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

#### 3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Điện Quang	259 Đường 3/2, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần phân phối Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Điện Quang	48 đường 7A, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Điện Quang	121 - 123 - 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần kỹ nghệ Điện Quang	121 - 123 - 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.



**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

### **5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **7. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguồn vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

*10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*10.2. Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

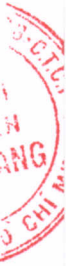
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1.135.105.264	1.387.840.781
1.2- Tiền gửi ngân hàng	40.952.349.801	11.057.808.927
1.3- Các khoản tương đương tiền	117.879.322.180	34.000.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>159.966.777.245</b>	<b>40.629.155.964</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	17.872.320.000	17.872.320.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.150.000.000)	(4.150.000.000)
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>13.722.320.000</b>	<b>13.722.320.000</b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	1.007.818.467.643	1.014.608.267.951
Trả trước cho người bán	19.305.010.965	5.441.142.538
Phải thu nội bộ		0
Phải thu khác	2.387.259.315	3.556.403.759
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.028.369.082)	(4.028.369.082)
<b>Cộng</b>	<b>1.025.482.368.841</b>	<b>1.019.577.445.166</b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>4.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>299.705.502.749</b>	<b>315.339.940.261</b>
Nguyên liệu, vật liệu	173.618.190.006	191.868.484.256
Công cụ, dụng cụ	646.894.590	560.960.956
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.215.393.081	26.821.534.609
Thành phẩm	54.568.719.731	58.081.384.513
Hàng hóa	37.656.305.341	38.007.575.927
<b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(2.146.598.556)</b>	<b>(2.146.598.556)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>297.558.904.193</b>	<b>313.193.341.705</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.335.291.052	866.537.018
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.335.291.052</b>	<b>866.537.018</b>

## 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.954.000	1.954.000
Thuế nhập khẩu	4.625.851.634	252.044.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.272.682.065	22.947.595.077
Các khoản khác nộp thừa	17.252.481	17.252.481
<b>Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>26.917.740.180</b>	<b>23.218.846.014</b>

## 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	8.017.764.947	6.583.806.976
Tài sản ngắn hạn khác		902.705.220
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>8.017.764.947</b>	<b>7.486.512.196</b>



**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	299.458.289.130	194.239.153.721	105.219.135.409
2. Số tăng trong năm	705.218.318	11.867.913.281	
3. Số giảm trong năm	(877.324.179)	(830.133.714)	(11.209.885.428)
4. Số dư cuối kỳ	299.286.183.269	205.276.933.288	94.009.249.981

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	29.731.733.625	2.205.137.384	27.526.596.241
2. Số tăng trong năm	-	237.159.228	(237.159.228)
3. Số giảm trong năm	29.731.733.625	2.442.296.612	27.289.437.013
4. Số dư cuối kỳ			

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Chi phí	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm		Số cuối kỳ
		TSCĐ	Kết chuyển sang khác	
Mua sắm TSCĐ			0	-
Xây dựng cơ bản	4.538.002.220	40.014.677	320.051.588	4.257.965.309
Sửa chữa lớn TSCĐ	299.204.041	826.273.860	653.845.651	471.632.250
<b>Cộng</b>	<b>4.837.206.261</b>	<b>866.288.537</b>	<b>973.897.239</b>	<b>4.729.597.559</b>

338  
 CÔNG TY  
 HẠN  
 ĐỀ  
 QUẢ  
 HO

## 11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khóan đầu tư dài hạn.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dây chuyền impact	314.758.794	-
Chi phí hỗ trợ di dời	1.278.444.449	3.278.444.450
Chi phí bảo trì máy biến áp	11.291.369	-
Chi phí khác	195.901.489	811.241.808
<b>Cộng chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.800.396.100</b>	<b>4.089.686.258</b>

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	120.680.428.752	189.470.977.240
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
Vay cán bộ công nhân viên		
Nợ dài hạn đến hạn trả	496.476.005.673	501.169.434.396
<b>Cộng</b>	<b>617.156.434.425</b>	<b>690.640.411.636</b>

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	34.064.450.196	45.323.314.807
Người mua trả tiền trước	146.871.087.702	1.257.842.998
	<b>180.935.537.898</b>	<b>46.581.157.805</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	420.131.832	788.589.156
Thuế thu nhập cá nhân	749.504.559	977.749.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	987.752.035	842.658.818
Thuế khác		133.390.399
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>2.157.388.426</b>	<b>2.742.387.814</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	1.101.568.389	3.280.463.040
<b>Cộng phải trả người lao động</b>	<b>1.101.568.389</b>	<b>3.280.463.040</b>

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng	8.896.378.604	8.819.254.788
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	108.303.115.887	109.413.340.440
Chi phí khác	565.072.742	739.434.983
<b>Cộng chi phí phải trả</b>	<b>117.764.567.233</b>	<b>118.972.030.211</b>

## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	1.039.110	4.227.733
Kinh phí công đoàn	1.515.258.173	1.552.131.799
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả	4.527.204.419	4.546.325.669



Tiền cổ tức phải trả	75.561.713.928	162.725.665
Tiền vay từ kinh phí công đoàn của Bộ	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân Phối Điện Quang -	-	-
Bảo hiểm xã hội	792.490.353	385.017.776
Các khoản phải trả khác	73.267.874	254.427.158
<b>Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>82.820.973.857</b>	<b>6.904.855.800</b>

#### 19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	12.183.873.921	10.851.725.802
Vay tổ chức khác		
<b>Cộng vay và nợ dài hạn</b>	<b>12.183.873.921</b>	<b>10.851.725.802</b>

#### 20. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
phát sinh từ các khoản chênh lệch		
tạm thời chịu thuế	63.454.214	63.454.214
<b>Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>63.454.214</b>	<b>63.454.214</b>

#### 21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

##### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Nhà nước	38.464.800.000	38.464.800.000
- Vốn góp của các cổ đông	149.503.200.000	149.503.200.000
- Thặng dư vốn cổ phần	344.283.065.475	400.673.465.475
- Cổ phiếu quỹ	(3.315.000.000)	(3.315.000.000)
	<b>528.936.065.475</b>	<b>585.326.465.475</b>

##### Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.796.800	18.796.800
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.761.800	18.796.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.478.800</i>	<i>18.513.800</i>
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>283.000</i>	<i>283.000</i>
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	78.270	35.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.270</i>	<i>35.000</i>
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.761.800	18.761.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.478.800</i>	<i>18.478.800</i>
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>283.000</i>	<i>283.000</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

##### Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.262.676.583	47.920.856.905
- Quỹ dự phòng tài chính	12.452.890.802	12.159.336.918
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.382.656.538	12.660.354.664
	<b>29.098.223.923</b>	<b>72.740.548.487</b>

**22. NGUỒN KINH PHÍ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4.906.698.211	4.900.433.251
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	80.264.960
Chi sự nghiệp	-	74.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>4.906.698.211</u></b>	<b><u>4.906.698.211</u></b>

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	114.378.015.181	479.457.548.590
Các khoản giảm trừ doanh thu:	4.388.824.588	13.968.940.251
- GIẢM GIÁ hàng bán		3.635.273.563
- Hàng bán bị trả lại	4.388.824.588	10.333.666.688
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>109.989.190.593</u></b>	<b><u>465.488.608.339</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	75.392.731.997	394.493.297.453
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b><u>75.392.731.997</u></b>	<b><u>394.493.297.453</u></b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	180.649.022	1.990.755.483
Doanh thu hoạt động tài chính	873.825.259	60.423.428.418
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.182.442	654.056.905
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>1.108.656.723</u></b>	<b><u>63.068.240.806</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.034.887.271	61.994.921.084
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	914.023.344	(6.280.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.717.084.205	7.447.990.222
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b><u>3.665.994.820</u></b>	<b><u>63.162.911.306</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.352.755.774	7.112.361.843
Chi phí vật liệu	31.445.477	67.072.067
Chi phí khấu hao	32.542.917	240.445.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.759.305.903	22.641.256.863
Chi phí khác	10.587.436.180	9.227.370.287
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b><u>18.763.486.251</u></b>	<b><u>39.288.506.689</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.403.887.358	12.175.245.136
Chi phí đồ dùng văn phòng	224.772.518	960.342.697
Chi phí khấu hao	630.368.819	2.601.571.366
Thuế phí, lệ phí	-	114.333.423
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	1.409.809	22.147.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.014.866.475	13.817.371.833
Chi phí khác	998.480.494	3.349.817.364
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.273.785.473</b>	<b>33.040.829.506</b>

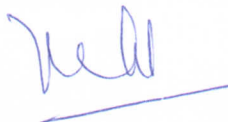
**29. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	111.814.096
Thu nhập khác	66.486.391	8.469.898.887
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>66.486.391</b>	<b>8.581.712.983</b>

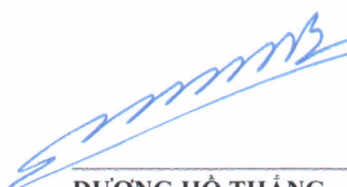
**30. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	33.877.393
Chi phí khác	71.058.810	228.668.560
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>71.058.810</b>	<b>262.545.953</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2010



**LÊ THỊ KIM CHI**  
Người lập biểu



**DƯƠNG HỒ THẮNG**  
Kế toán trưởng



  
**Phạm Minh Cường**  
Tổng Giám đốc

